

PHỤ LỤC

Kèm theo Quyết định số. *618*.../QĐ-ACSV ngày *22* tháng 10 năm 2015
của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa hàng không

I. DỊCH VỤ HÀNG HÓA

1. Dịch vụ lưu kho hàng hóa

1.1. Qui định chung

STT	Điều khoản	Nội dung
1	Phạm vi áp dụng	Bảng giá dịch vụ lưu kho áp dụng cho việc tính giá dịch vụ lưu kho hàng hóa quốc tế, nội địa đi/đến và chuyển tải sử dụng dịch vụ lưu kho của Công ty.
2	Qui định miễn phí dịch vụ lưu kho	<p>2.1. Hàng hóa thông thường</p> <p>2.1.1. Hàng xuất:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Ngày nhập hàng;+ Ngày chuyến bay dự định cất cánh và ngày liền kề trước ngày chuyến bay dự kiến cất cánh theo phiếu xác nhận chỗ (booking note);+ Ngày thứ 7, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo qui định của Nhà nước và các ngày nghỉ bù cho ngày nghỉ lễ nếu trùng vào ngày thứ 7, chủ nhật. <p>2.1.2. Hàng nhập:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Ngày phát hàng;+ Ngày chuyến bay hạ cánh và ngày liền kề sau ngày chuyến bay hạ cánh;+ Ngày thứ 7, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo qui định của Nhà nước và các ngày nghỉ bù cho ngày nghỉ lễ nếu trùng vào ngày thứ 7, chủ nhật. <p>2.1.3. Hàng chuyển tiếp, hàng gửi trả về nơi xuất phát theo yêu cầu Hãng vận chuyển (03 ngày): Ngày hàng hóa đến, 01 ngày tiếp theo, ngày hàng hóa đi.</p> <p>2.2. Hàng hóa đặc biệt, bao gồm: Hàng bảo quản lạnh; Hàng mau hỏng; Hàng bảo quản trong kho có giá</p>



		<p>trị cao; Hàng động vật sống; Hàng nguy hiểm (theo qui định của IATA); Hàng vũ khí, chất nổ (không bị cấm hoặc có giấy phép sử dụng).</p> <p>2.2.1. Hàng xuất: Sáu giờ (06 giờ) trước giờ dự định cất cánh.</p> <p>2.2.2. Hàng nhập: Ba giờ (03 giờ) đầu tiên sau giờ hạ cánh.</p> <p>2.2.3. Hàng chuyển tiếp, hàng gửi trả về nơi xuất phát theo yêu cầu hãng vận chuyên: Áp dụng qui định miễn lưu kho tương ứng theo quá trình lưu kho của hàng xuất và hàng nhập.</p> <p>2.3. Thuê kho gửi hàng: Miễn phí lưu kho cho ngày xuất hàng ra khỏi kho đối với hàng hóa thông thường, không miễn đối với hàng hóa đặc biệt.</p>
3	<p>Đối tượng trả phí và thời gian tính phí dịch vụ</p>	<p>3.1. Hàng xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với người gửi hàng: Thời gian tính lưu kho từ ngày hàng hóa được tiếp nhận ghi trên phiếu gửi hàng đến ngày chuyến bay dự định cất cánh ghi trên phiếu xác nhận chỗ của hãng vận chuyên, trừ đi số ngày được miễn theo qui định tại mục 2. + Đối với Hãng vận chuyên: Trường hợp chuyến bay chậm, hủy chuyến, hàng hoá bị cất lại, thay đổi đặt giữ chỗ sau khi hàng hoá đã nhập kho do lỗi của Hãng vận chuyên, thời gian tính phí lưu kho đối với lô hàng này được tính từ ngày nhập hàng đến ngày cất cánh thực tế trừ đi 03 ngày được miễn kể từ ngày nhập hàng (trường hợp hãng vận chuyên bị tính phí ngày lưu kho trùng với ngày được miễn của người gửi hàng thì hãng vận chuyên được miễn những ngày lưu kho đó) <p>3.2. Hàng nhập:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối tượng trả phí: Người nhận hàng hoặc người được ủy quyền nhận hàng + Thời gian tính lưu kho theo từng chủng loại hàng tương ứng từ ngày chuyến bay hạ cánh đến khi giao hàng cho người nhận, trừ đi số ngày được miễn theo qui định tại mục 2. + Đối với lô hàng nhập về từng phần (part-shipment): Thời gian lưu kho được tính theo từng phần của lô hàng và theo từng loại dịch vụ lưu kho áp dụng, trừ đi số ngày được miễn theo qui định tại mục 2. <p>3.3. Hàng chuyển tiếp, hàng gửi trả về nơi xuất phát theo yêu cầu của hãng vận chuyên</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối tượng trả phí là hãng vận chuyên

		<p>+ Thời gian lưu kho tính từ ngày chuyển bay hạ cánh đến ngày chuyển bay cất cánh trừ đi số ngày được miễn quy định tại mục 2.</p> <p>3.4. Thuê kho gửi hàng:</p> <p>+ Đối tượng trả phí: Người yêu cầu dịch vụ</p> <p>+ Thời gian tính phí lưu kho từ ngày hàng hóa gửi vào kho cho đến ngày hàng hóa được xuất kho trừ đi số ngày được miễn theo quy định tại mục 2.3 và áp dụng với mức giá dịch vụ lưu kho cao nhất tương ứng từng loại hàng.</p> <p><u>Chú ý:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa đặc biệt sẽ tính phí lưu kho ngay sau khoảng thời gian được miễn tại mục 2.2 - Đối tượng trả phí có thể thỏa thuận với người yêu cầu dịch vụ.
4	Đơn vị áp dụng trong quá trình tính giá dịch vụ	<p>4.1. “Giờ”: Thời gian lưu kho làm tròn theo 01 giờ, kể cả trường hợp thời gian lưu kho chưa đủ 01 giờ.</p> <p>4.2. “Ngày”: Thời gian lưu kho làm tròn theo 01 ngày, kể cả trường hợp thời gian lưu kho chưa đủ 24 giờ.</p> <p>4.3. “KVĐ” Vận đơn hàng không chính (MAWB). Vận đơn hàng không thứ cấp (HAWB) hoặc chứng từ hàng bưu điện.</p> <p>4.4. “KVĐ/lần”: Số lần mà lô hàng trên một KVĐ làm thủ tục xuất/nhập kho. Trường hợp lô hàng bao gồm nhiều chủng loại hàng hóa sử dụng nhiều loại dịch vụ lưu kho tương ứng, mỗi loại dịch vụ lưu kho được coi là một lần vào kho.</p>
5	Cơ sở tính giá dịch vụ	<p>5.1. Giá dịch vụ tính trên cơ sở trọng lượng thật theo kg của lô hàng (gross weight) trên từng KVĐ,</p> <p>5.2. Trong trường hợp lô hàng trên một KVĐ bao gồm cả loại dịch vụ lưu kho thông thường và lưu kho đặc biệt, giá dịch vụ lưu kho được tính gộp trên cơ sở trọng lượng thật của từng loại dịch vụ lưu kho.</p> <p>5.3. Nguyên tắc áp dụng dịch vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Theo quy định về phục vụ hàng hóa của IATA và hướng dẫn của hãng vận chuyển. + Theo quy định của đơn vị cung cấp dịch vụ + Theo yêu cầu của khách hàng + Giá tối thiểu được áp dụng khi tổng giá trị mỗi loại dịch vụ tương ứng thấp hơn giá tối thiểu

1.2. Giá dịch vụ lưu kho

STT	Loại hàng hóa lưu kho	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức giá (VND)
1	Hàng hóa thông thường, bưu điện	Giá tối thiểu	KVĐ/lần	65.000
		Ba ngày đầu	Kg/ngày	560
		Từ ngày thứ 4 đến hết ngày thứ 8	Kg/ngày	1.110
		Từ ngày thứ 9 trở đi	Kg/ngày	1.390
2	Hàng bảo quản lạnh	Giá tối thiểu (Ngày: 24 giờ)	Ngày/lần	200.000
		12 giờ đầu	Kg/giờ	50
		Từ giờ thứ 13 trở đi	Kg/giờ	150
3	Hàng bảo quản trong kho có giá trị cao	Giá tối thiểu	Ngày	1.170.000
		Ba ngày đầu	Kg/ngày	7.000
		Từ ngày thứ 4 trở đi	Kg/ngày	12.900
4	Hàng động vật sống	Giá tối thiểu	Ngày	210.000
		Ba ngày đầu	Kg/ngày	1.220
		Từ ngày thứ 4 trở đi	Kg/ngày	2.350
5	Hàng nguy hiểm (theo qui định của IATA) trừ vũ khí, chất nổ	Giá tối thiểu	Ngày	110.000
		Ba ngày đầu	Kg/ngày	1.730
		Từ ngày thứ 4 trở đi	Kg/ngày	3.410
6	Hàng vũ khí, chất nổ (không bị cấm hoặc có giấy phép sử dụng)	Giá tối thiểu	Ngày	240.000
		Ba ngày đầu	Kg/ngày	3.850
		Từ ngày thứ 4 trở đi	Kg/ngày	7.590

